

Phiếu an toàn hóa chất theo Quy định (EC) Số 1907/2006

PHẦN 1. Nhận biết hóa chất/ hỗn hợp và thông tin công ty/ công việc.

1.1. Nhận biết sản phẩm.

Mã. **HI7041**
Tên sản phẩm. **Dung dịch điện phân châm màng**

1.2. Các trường hợp được dùng chất/ hỗn hợp và các trường hợp chống chỉ định.

Mục đích sử dụng. **Dung dịch điện phân châm màng cho Đầu dò oxy hòa tan.**

1.3. Thông tin chi tiết nhà cung cấp Phiếu an toàn hóa chất.

Tên. **Hanna Instruments S.R.L.**
Địa chỉ. **str. Hanna Nr 1**
Quận và Quốc gia. **457260 loc. Nusfalau (Salaj)**
Romani
ĐT **(+40) 260607700**
Fax. **(+40) 260607700**

Địa chỉ email của người có thẩm quyền.
chịu trách nhiệm về Phiếu an toàn hóa chất. **msds@hanna.ro**

1.4. Số điện thoại khẩn cấp.

Cho các câu hỏi khẩn cấp. **Số điện thoại khẩn cấp - Quốc tế: +(1)-703-527-3887 - Vương quốc Anh, London: +(44)-870-8200418 - CHEMTREC 24 giờ/365 ngày**

PHẦN 2. Nhận biết các mối nguy hại.

2.1. Phân loại hóa chất hoặc hỗn hợp.

Sản phẩm được phân loại là hóa chất nguy hiểm căn cứ theo các quy định tại Quy định EC 1272/2008 (CLP) (và các sửa đổi và bổ sung tiếp theo). Vì thế, sản phẩm cần một phiếu an toàn hóa chất tuân thủ các quy định của Quy định EC 1907/2006 và các sửa đổi tiếp theo. Mọi thông tin bổ sung liên quan đến rủi ro sức khỏe và/hoặc môi trường được trình bày trong phần 11 và 12 của Phiếu an toàn hóa chất này.

Phân loại nguy hiểm và chỉ báo:

Nguy hiểm cho môi trường thủy sinh, độc tính mãn tính, H412 Nguy hại cho đời sống thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài. nhóm 3

2.2. Thành phần nhãn.

Dán nhãn nguy hại căn cứ theo Quy định EC 1272/2008 (CLP) và các sửa đổi và bổ sung tiếp theo. Hình

nguy hại: --

Tự hiệu: --

Diễn giải nguy hại:
H412 Nguy hại cho đời sống thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài.

Diễn giải biện pháp phòng ngừa:
P273 Tránh xả thải vào môi trường.

2.3. Các nguy hại khác.

Trên cơ sở dữ liệu có sẵn, sản phẩm không chứa phần trăm PBT hoặc vPvB vượt quá 0.1%.

PHẦN 3. Thành phần/thông tin về các hợp phần.**3.1. Hóa chất.**

Không có thông tin liên quan.

3.2. Hỗn hợp.

Có chứa:

Nhận biết. **x = Nồng độ %.** **Phân loại 1272/2008 (CLP).**

BẠC NITRAT

Số CAS. 7761-88-8 $0,0025 \leq x < 0,025$ Ox. Sol. 2 H272, Met. Corr. 1 H290, Skin Corr. 1B H314, Cấp tính thủy sinh 1 H400 M=1000,
Mãn tính thủy sinh 1 H410 M=100

Số EC. 231-853-9
INDEX.

Diễn giải đầy đủ các cụm từ nguy hại (H) được trình bày trong phần 16 của Phiếu an toàn hóa chất.

PHẦN 4. Các biện pháp sơ cứu.**4.1. Mô tả các biện pháp sơ cứu.**

Không cần thiết. Tuân thủ các quy định về vệ sinh công nghiệp được khuyến nghị.

4.2. Triệu chứng và ảnh hưởng quan trọng nhất, cấp tính và mãn tính.

Không có các tổn hại sức khỏe quy cho sản phẩm đã được báo cáo.

BẠC NITRAT

Kích ứng và ăn mòn, Ho, Khó thở, Chóng mặt, Bất tỉnh, Tiêu chảy, co giật dạ dày, Nôn mửa, tử vong, Nguy cơ bị tổn thương vĩnh viễn do bị ăn mòn giác mạc. Rối loạn bị mù! Áp dụng cho hợp chất bạc có thể hòa tan: chỉ thấm hút nhẹ thông qua tuyến dạ dày-ruột. Kích ứng mạnh sau khi tiếp xúc với mắt và da.

4.3. Dấu hiệu cần chăm sóc y tế và điều trị đặc biệt ngay.

Không có thông tin.

PHẦN 5. Các biện pháp chữa cháy.**5.1. Các phương tiện chữa cháy.****PHƯƠNG TIỆN CHỮA CHÁY PHÙ HỢP**

Các chất chữa cháy là: cacbon điôxit và bột hóa chất. Đối với sản phẩm bị mất hoặc rò rỉ mà không bắt lửa, có thể sử dụng tia nước để phân tán hơi dễ cháy và giúp chống rò rỉ.

PHƯƠNG TIỆN CHỮA CHÁY KHÔNG PHÙ HỢP

Không sử dụng nguồn nước áp lực mạnh.

Nước không hiệu quả để dập lửa nhưng có thể sử dụng để làm mát các thùng chứa tiếp xúc với ngọn lửa nhằm ngăn chặn phát nổ.

5.2. Các nguy hại đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất hoặc hỗn hợp.**NGUY HẠI GÂY RA TỪ TIẾP XÚC TRONG TRƯỜNG HỢP HỎA HOẠN**

Nếu số lượng lớn hóa chất bị cháy, tình hình có thể trở nên tồi tệ. Không hít thở các sản phẩm cháy.

BẠC NITRAT

Không cháy. Có ảnh hưởng dẫn cháy do giải phóng oxy. Đám cháy có thể giải phóng hơi nguy hiểm. Đám cháy có thể sinh ra: nitơ oxit.

5.3. Chỉ dẫn cho lính cứu hỏa.**THÔNG TIN CHUNG**

Trong trường hợp hỏa hoạn, sử dụng nguồn nước áp lực mạnh để làm mát các thùng chứa nhằm ngăn ngừa rủi ro phát nổ (phân hủy sản phẩm và áp suất vượt mức) và sinh ra các chất gây nguy hiểm cho sức khỏe. Luôn đeo mặt nạ chống lửa kín mặt. Di chuyển tất cả các thùng chứa có chứa sản phẩm ra khỏi khu vực cháy, nếu thực hiện việc này an toàn.

THIẾT BỊ BẢO HỘ ĐẶC BIỆT CHO LÍNH CỨU HỎA

Quần áo chữa cháy thông thường, là bộ dụng cụ chữa cháy (BS EN 469), găng tay (BS EN 659) và ủng (chỉ dẫn kỹ thuật HO A29 và A30) kết hợp với thiết bị thở áp suất dương mạch hở (BS EN 137).

PHẦN 6. Xử lý hóa chất xả ra bất ngờ.

6.1. Các biện pháp phòng ngừa cá nhân, thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp.

Chặn rò rỉ nếu không nguy hại.

Sử dụng thiết bị bảo hộ phù hợp (bao gồm thiết bị bảo hộ cá nhân được quy định trong Phần 8 của Phiếu an toàn hóa chất) để ngăn ngừa nhiễm bẩn da, mắt và quần áo cá nhân. Các chỉ dẫn này áp dụng cho nhân viên xử lý và những người tham gia vào các quy trình khẩn cấp.

6.2. Các biện pháp phòng ngừa về môi trường.

Không để sản phẩm xâm nhập vào hệ thống cống hoặc tiếp xúc với nước bề mặt hoặc nước ngầm.

6.3. Các phương pháp và vật liệu dùng để thu gom và vệ sinh.

Thu gom sản phẩm rò rỉ vào thùng chứa phù hợp. Nếu sản phẩm dễ cháy, sử dụng thiết bị chống phát nổ. Đánh giá khả năng tương thích của thùng chứa được sử dụng, bằng cách kiểm tra phần 10. Thấm hút dư chất bằng vật liệu thấm hút trợ.

Đảm bảo khu vực rò rỉ được thông khí. Cần xử lý vật liệu bị nhiễm bẩn tuân thủ theo các quy định trong phần 13.

6.4. Tham khảo các phần khác.

Mọi thông tin về bảo vệ cá nhân và tiêu hủy được trình bày trong phần 8 và 13.

PHẦN 7. Xử lý và bảo quản.

7.1. Các biện pháp phòng ngừa để xử lý an toàn.

Trước khi xử lý sản phẩm, tham khảo tất cả các phần khác của phiếu an toàn hóa chất này. Tránh rò rỉ sản phẩm vào sản phẩm. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi đang sử dụng.

7.2. Các điều kiện bảo quản an toàn, bao gồm cả các điều kiện không tương thích.

Duy trì sản phẩm trong thùng chứa được dán nhãn rõ ràng. Để thùng chứa cách xa các vật liệu không tương thích, xem phần 10 để biết thêm thông tin.

7.3. (Các) ứng dụng cụ thể.

Không có thông tin.

PHẦN 8. Các biện pháp hạn chế tiếp xúc/bảo vệ cá nhân.

8.1. Tham số kiểm soát.

Tài liệu quy định:

DEU	Hà Lan	MAK-und BAT-Werte-Liste 2012
ESP	España	INSHT - Límites de exposición profesional para agentes químicos en España
2015 FRA	Pháp	JORF n°0109 du 10 mai 2012 trang 8773 văn bản số 102
GBR	Vương quốc Anh	EH40/2005 Giới hạn phơi nhiễm tại nơi làm việc
HUN	Magyarország	50/2011. (XII. 22.) NGM rendelet a munkahelyek kémiai biztonságáról
ROU	România	Monitorul Oficial al României 44; 2012-01-19
EU	OEL EU	Chỉ thị 2009/161/EU; Chỉ thị 2006/15/EC; Chỉ thị 2004/37/EC; Chỉ thị 2000/39/EC. TLV-ACGIH 2016

PHẦN 8. Các biện pháp hạn chế tiếp xúc/bảo vệ cá nhân. ... / >>

BẠC NITRAT

Giá trị giới hạn ngưỡng.

Loại	Quốc gia	TWA/8		STEL/15 phút		
		mg/m ³	ppm	mg/m ³	ppm	
AGW	DEU	0,01				hợp chất bạc
VLA	ESP	0,01				hợp chất bạc
VLEP	FRA	0,01				hợp chất bạc
WEL	GBR	0,01				hợp chất bạc
AK	HUN	0,01				hợp chất bạc
TLV	ROU	0,01				hợp chất bạc
OEL	EU	0,01				hợp chất bạc
TLV-ACGIH		0,01				hợp chất bạc

Nồng độ dự báo không gây tác động - PNEC.

Giá trị bình thường trong môi trường nước ngọt	0,00004	mg/l
Giá trị bình thường trong môi trường nước biển	0,00086	mg/l
Giá trị bình thường trong trầm tích nước ngọt	438	mg/kg/
Giá trị bình thường trong trầm tích nước biển	438	dmg/kg/
Giá trị bình thường của các vi sinh vật STP	0,025	dmg/l
Giá trị bình thường cho khoang mặt đất	0,794	mg/kg/ ngày

Chú thích

(C) = GIÁ TRỊ GIỚI HẠN TỐI ĐA ; INHAL = Phần có thể hít phải ; RESP = Phần có thể hô hấp ; THORA = Phần thở ngược.

VND = nhận biết nguy hại nhưng DNEL/PNEC không khả dụng ; NEA = không dự đoán phơi nhiễm ; NPI = không nhận biết nguy hại.

8.2. Hạn chế tiếp xúc.

Khi sử dụng thiết bị kỹ thuật phù hợp phải luôn ưu tiên thiết bị bảo hộ cá nhân, đảm bảo nơi làm việc được thông khí tốt thông qua hút khí cục bộ hiệu quả.

BẢO VỆ TAY

Bảo vệ tay bằng găng tay lao động loại III (xem tiêu chuẩn EN 374).

Cần xem xét các tính chất sau khi chọn vật liệu găng tay làm việc: khả năng tương thích, biến chất, thời gian lồi và khả năng thấm thấu.

Độ bền của găng tay lao động đối với hóa chất cần được kiểm tra trước khi sử dụng, vì có thể không dự đoán được độ bền. Thời gian ăn mòn của găng tay tùy thuộc vào thời gian và cách thức sử dụng.

BẢO VỆ DA

Sử dụng quần áo và giày bảo hộ chuyên dụng loại I (xem Chỉ thị 89/686/EEC và tiêu chuẩn EN ISO 20344). Tẩy sạch cơ thể bằng xà phòng và nước sau khi cởi bỏ quần áo bảo hộ.

BẢO VỆ MẮT

Đeo kính bảo hộ kín khí (xem tiêu chuẩn EN 166). BẢO

VỆ HÔ HẤP

Nếu giá trị ngưỡng (ví dụ TLV-TWA) vượt quá mức dành cho hóa chất hoặc một trong các chất có trong sản phẩm, hãy sử dụng mặt nạ có bộ lọc loại B, phải chọn nhóm (1, 2 hoặc 3) theo giới hạn nồng độ sử dụng. (xem tiêu chuẩn EN 14387). Khi xuất hiện khí hoặc hơi các loại và/hoặc khí hoặc hơi chứa hạt (tia sơn khô, khói, sương, v.v...) cần có các bộ lọc kết hợp.

Phải sử dụng thiết bị bảo vệ hô hấp nếu các biện pháp kỹ thuật được áp dụng không phù hợp để hạn chế phơi nhiễm của công nhân theo các giá trị ngưỡng được xem xét. Sử dụng mặt nạ bảo hộ trong các trường hợp bị giới hạn.

Nếu hóa chất được xem là không mùi hoặc ngưỡng khứu giác cao hơn TLV-TWA tương ứng và trong trường hợp khẩn cấp, sử dụng thiết bị hô hấp khí nén mạch hở (tuân thủ tiêu chuẩn EN 137) hoặc thiết bị hô hấp nạp khí (tuân thủ tiêu chuẩn EN 138). Để lựa chọn đúng thiết bị bảo vệ hô hấp, xem tiêu chuẩn EN 529.

HẠN CHẾ TIẾP XÚC MÔI TRƯỜNG.

Lượng xả thải được sinh ra từ quá trình sản xuất, bao gồm xả thải từ thiết bị thông khí, cần được kiểm tra để đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường.

Không được tiêu hủy dư chất của sản phẩm một cách bừa bãi với nước thải hoặc xả thải vào các đường nước.

PHẦN 9. Các tính chất lý hóa.

9.1. Thông tin về các tính chất lý hóa cơ bản.

Ngoại quan	dạng lỏng
Màu	không màu
Mùi	không mùi



PHẦN 9. Các tính chất lý hóa.

... / >>

Ngưỡng mùi.	Không có thông tin.
pH.	4
Điểm tan chảy / điểm đóng băng.	Không có thông tin.
Điểm điểm sôi ban đầu.	Không có thông tin.
Khoảng sôi.	Không có thông tin.
Điểm chớp cháy.	> 60 °C.
Tốc độ bay hơi	Không có thông tin.
Khả năng cháy (rắn, khí)	Không có thông tin.
Giới hạn cháy dưới.	Không có thông tin.
Giới hạn cháy trên.	Không có thông tin.
Giới hạn nổ dưới.	Không có thông tin.
Giới hạn nổ trên.	Không có thông tin.
Áp suất hơi.	Không có thông tin.
Mật độ hơi	Không có thông tin.
Mật độ tương đối.	1,04
Khả năng tan	tan trong nước
Hệ số phân tách: n-octanol/nước	Không có thông tin.
Nhiệt độ tự bốc cháy.	Không có thông tin.
Nhiệt độ phân hủy.	Không có thông tin.
Độ nhớt	Không có thông tin.
Thuộc tính nổ	Không có thông tin.
Thuộc tính oxy hóa	Không có thông tin.

9.2. Thông tin khác.

Tổng lượng chất khô (250°C / 482°F)	7,16 %
VOC (Chỉ thị 2010/75/EC) :	0
VOC (cacbon bay hơi) :	0

PHẦN 10. Độ ổn định và khả năng phản ứng.**10.1. Khả năng phản ứng.**

Không có rủi ro phản ứng cụ thể với hóa chất khác ở điều kiện sử dụng bình thường. BẠC

NITRAT

Có tác động ăn mòn.

10.2. Độ ổn định hóa học.

Sản phẩm ổn định ở điều kiện sử dụng và bảo quản bình

thường. BẠC NITRAT

Nhạy cảm với ánh sáng.

10.3. Khả năng xảy ra các phản ứng nguy hiểm.

Không dự đoán được các phản ứng nguy hiểm ở điều kiện sử dụng và bảo quản

bình thường. BẠC NITRAT

Phản ứng tỏa nhiệt với: Rủi ro đánh lửa hoặc hình thành khí hoặc hơi dễ cháy với: Cồn, asen, hợp chất halogen-halogen phi kim, hợp chất nitơ hữu cơ, Natri hydroxit, magiê, axetilua, hidrazin và dẫn xuất, cacbua, azit, amoni hydroxit, ethanol, Amoniác, Nitrit, Axetilen, Anđehyt, chất oxy hóa được, chất dễ cháy.

10.4. Điều kiện cần tránh.

Không có thông tin cụ thể. Tuy nhiên cần thường xuyên sử dụng các biện pháp phòng ngừa đối

với các sản phẩm hóa học. BẠC NITRAT

Gia nhiệt mạnh (phân hủy). Phơi nhiễm với ánh sáng.

10.5. Vật liệu không tương thích.

BẠC NITRAT

Nhôm, thép mềm

10.6. Sản phẩm phân hủy nguy hiểm.

Không có thông tin.

PHẦN 11. Thông tin về độc tính.

11.1. Thông tin về các ảnh hưởng độc hại.

BẠC NITRAT

Triệu chứng: Nếu nuốt phải, bỏng nặng miệng và cổ họng, cũng như nguy cơ thủng thực quản và bụng.

Độc tính cấp tính khi hít phải, Triệu chứng: kích ứng màng nhầy, Ho, Khó thở, các tổn thương khả năng:, tổn thương đường hô hấp - Kích ứng da, nghiên cứu trong ống nghiệm, Kết quả: Ăn mòn, Gây bỏng - Kích ứng mắt, Thỏ, Kết quả: Gây bỏng, Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.

Nguy cơ bị tổn thương vĩnh viễn do bị ăn mòn giác mạc. Rủi ro bị mù!. ĐỘC

TÍNH CẤP TÍNH.

LC50 (Hít phải - hơi) hỗn hợp:

phần đáng kể). LC50 (Hít phải - sương/bột) hỗn hợp:

phần đáng kể). LD50 (Miệng) hỗn hợp:

phần đáng kể).

LD50 (Da) hỗn hợp:

Không được phân loại (không có thành

Không được phân loại (không có thành

Không được phân loại (không có thành

Không được phân loại (không có thành phần đáng kể).

BẠC NITRAT

LD50 (Miệng).

1173 mg/kg Chuột

ĂN MÒN / KÍCH ỨNG DA.

Không đáp ứng tiêu chí phân loại cho loại nguy hại này.

TÔN HẠI / KÍCH ỨNG MẮT NGHIÊM TRỌNG.

Không đáp ứng tiêu chí phân loại cho loại nguy hại này.

NHẠY CẢM HỒ HẤP HOẶC DA.

Không đáp ứng tiêu chí phân loại cho loại nguy hại này.

ĐỘT BIẾN TẾ BÀO MÀM.

Không đáp ứng tiêu chí phân loại cho loại nguy hại này.

KHẢ NĂNG GÂY UNG THƯ.

Không đáp ứng tiêu chí phân loại cho loại nguy hại này.

ĐỘC TÍNH SINH SẢN.

Không đáp ứng tiêu chí phân loại cho loại nguy hại này.

STOT - PHƠI NHIỄM ĐƠN LỀ.

Không đáp ứng tiêu chí phân loại cho loại nguy hại này.

STOT - PHƠI NHIỄM LẶP LẠI.

Không đáp ứng tiêu chí phân loại cho loại nguy hại này.

PHẦN 12. Thông tin sinh thái học.

Sản phẩm này nguy hiểm đối với môi trường và vi sinh vật thủy sinh. Trong thời gian dài, có ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường thủy sinh.

12.1. Độc tính.

BẠC NITRAT

LC50 - đối với Cá.

0,0067 mg/l/96h Cá tuế đầu bẹt

EC50 - đối với Giáp xác.

0,0006 mg/l/48 giờ Nhện nước

NOEC mãn tính đối với Cá.

0,011 mg/l Cá chép đỏ

12.2. Độ bền và khả năng phân hủy.

Không có thông tin.

12.3. Khả năng tích lũy sinh học.

PHẦN 12. Thông tin sinh thái học. ... / >>

BẠC NITRAT

Hệ số phân tách: n-octanol/nước.

5 Log Kow

12.4. Tính lưu động trong đất.

Không có thông tin.

12.5. Kết quả đánh giá PBT và vPvB.

Trên cơ sở dữ liệu có sẵn, sản phẩm không chứa phần trăm PBT hoặc vPvB vượt quá 0.1%.

12.6. Các tác động tiêu cực khác.

BẠC NITRAT

Hình thành hỗn hợp ăn mòn có nước thậm chí được pha loãng. Tránh xả thải vào môi trường.

PHẦN 13. Các lưu ý tiêu hủy.**13.1. Các biện pháp xử lý chất thải.**

Tái sử dụng, khi có thể. Cần xem các dư chất của sản phẩm là chất thải đặc biệt không nguy hiểm.

Phải thực hiện tiêu hủy thông qua một công ty quản lý chất thải được ủy quyền, tuân thủ các quy định quốc gia và địa phương. BAO BÌ NHIỄM BẮN

Phải thu hồi hoặc tiêu hủy bao bì nhiễm bẩn tuân thủ các quy định quản lý chất thải quốc gia.

PHẦN 14. Thông tin vận chuyển.

Sản phẩm không nguy hiểm theo quy định hiện hành của Bộ luật Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm bằng Đường bộ (ADR) và Đường sắt (RID), Bộ luật Hàng hải quốc tế về Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm (IMDG), và các quy định của Hiệp hội Vận tải Hàng không (IATA).

14.1. Mã LHQ.

Không áp dụng.

14.2. Nhãn vận chuyển hợp lệ của LHQ.

Không áp dụng.

14.3. (Các) loại nguy hại vận chuyển.

Không áp dụng.

14.4. Nhóm đóng gói.

Không áp dụng.

14.5. Nguy hại môi trường.

Không áp dụng.

14.6. Biện pháp phòng ngừa đặc biệt cho người dùng.

Không áp dụng.

14.7. Vận chuyển số lượng lớn theo Phụ lục II MARPOL73/78 và Quy tắc IBC.

Không có thông tin liên quan.

PHẦN 15. Thông tin pháp luật.**15.1. Các quy định/ pháp luật về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể cho hóa chất hoặc hỗn hợp.**

Danh mục Seveso - Chỉ thị 2012/18/EC: _____

Không có.

Các hạn chế liên quan đến sản phẩm hoặc hóa chất căn cứ theo Phụ lục XVII của Quy định EC 1907/2006. Sản phẩm.

Điểm. 3

PHẦN 15. Thông tin pháp luật. ... / >>

Hóa chất trong Danh sách ứng cử (Điều 59 REACH).

Trên cơ sở dữ liệu có sẵn, sản phẩm không chứa phân trăm SVHC vượt quá 0,1%.

Hóa chất theo ủy quyền (Phụ lục XIV REACH).

Không có.

Hóa chất theo báo cáo xuất khẩu căn cứ Quy định (EC) 649/2012:

Không có.

Hóa chất theo Công ước Rotterdam:

Không có.

Hóa chất theo Công ước Stockholm:

Không có.

Kiểm soát chăm sóc sức khỏe.

Không có thông tin. WGK 1:

Nguy hại thấp đối với nước

15.2. Đánh giá an toàn hóa học.

Không có đánh giá an toàn hóa học được xử lý cho hỗn hợp và hóa chất.

PHẦN 16. Thông tin khác.

Diễn giải chỉ dẫn nguy hại (H) được trình bày trong phần 2-3 của bảng:

Ox. Sol. 2	Chất rắn oxy hóa, nhóm 2
Met. Corr. 1	Hóa chất hoặc hỗn hợp ăn mòn kim loại, nhóm 1
Skin Corr. 1B	Ăn mòn da, nhóm 1B
Aquatic Acute 1	Nguy hại đối với môi trường thủy sinh, độc tính cấp tính, nhóm 1
Aquatic Chronic 1	Nguy hại đối với môi trường thủy sinh, độc tính mãn tính, nhóm 1
Aquatic Chronic 3	Nguy hại đối với môi trường thủy sinh, độc tính mãn tính, nhóm 3
H272	Có thể gây cháy; chất oxy hóa.
H290	Có thể ăn mòn kim loại.
H314	Gây bỏng da và tổn thương mắt nghiêm trọng.
H400	Rất độc cho đời sống thủy sinh.
H410	Rất độc cho đời sống thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài.
H412	Nguy hại cho đời sống thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài.

CHÚ THÍCH:

- ADR: Hiệp định Châu Âu về Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm bằng Đường bộ
- SỐ CAS: Số Dịch vụ Tóm tắt Hóa chất
- CE50: Nồng độ tác động (cần thiết để gây tác động 50%)
- SỐ CE: Số nhận dạng trong ESIS (Kho lưu trữ Hóa chất hiện có của Châu Âu)
- CLP: Quy định EC 1272/2008
- DNEL: Mức không tác động dẫn xuất
- EmS: Lịch trình khẩn cấp
- GHS: Hệ thống Hòa hòa Toàn cầu về Phân loại và Ghi nhãn Hóa chất
- IATA DGR: Quy định hàng hóa nguy hiểm của Hiệp hội Vận tải Hàng không Quốc tế
- IC50: Nồng độ cố định 50%
- IMDG: Bộ luật Hàng hải quốc tế về Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm
- IMO: Tổ chức Hàng hải Quốc tế
- SỐ INDEX: Số nhận dạng trong Phụ lục VI của CLP
- LC50: Nồng độ gây chết người, 50%
- LD50: Liều dùng gây chết người, 50%
- OEL: Mức phơi nhiễm nghề nghiệp
- PBT: Bền, tích lũy sinh học và độc hại theo Quy định REACH
- PEC: Nồng độ môi trường được dự đoán
- PEL: Mức phơi nhiễm được dự đoán
- PNEC: Nồng độ không tác động được dự đoán
- REACH: Quy định EC 1907/2006
- RID: Quy định về Vận tải Hàng hóa Nguy hiểm bằng Đường sắt Quốc tế
- TLV: Giá trị giới hạn ngưỡng
- TLV CEILING: Nồng độ không được vượt quá trong thời gian phơi nhiễm nghề nghiệp.

PHẦN 16. Thông tin khác. ... / >>

- TWA STEL: Giới hạn phơi nhiễm ngắn hạn
- TWA: Giá trị giới hạn ngưỡng cho thời gian trung bình 8 giờ một ngày
- VOC: Hợp chất hữu cơ bay hơi
- vPvB: Rất bền và rất tích lũy sinh học theo Quy định REACH
- WGK: Phân loại nguy hại nguồn nước (Đức).

THƯ MỤC THAM KHẢO CHUNG

1. Quy định (EU) 1907/2006 (REACH) của Nghị viện Châu Âu
2. Quy định (EC) 1272/2008 (CLP) của Nghị viện Châu Âu
3. Quy định (EU) 790/2009 (I Atp. CLP) của Nghị viện Châu Âu
4. Quy định (EU) 2015/830 của Nghị viện Châu Âu
5. Quy định (EU) 286/2011 (II Atp. CLP) của Nghị viện Châu Âu
6. Quy định (EU) 618/2012 (III Atp. CLP) của Nghị viện Châu Âu
7. Quy định (EU) 487/2013 (IV Atp. CLP) của Nghị viện Châu Âu
8. Quy định (EU) 944/2013 (V Atp. CLP) của Nghị viện Châu Âu
9. Quy định (EU) 605/2014 (VI Atp. CLP) của Nghị viện Châu Âu
10. Quy định (EU) 2015/1221 (VII Atp. CLP) của Nghị viện Châu Âu

- Chỉ mục Merck. - Ấn bản lần thứ 10
- Xử lý an toàn hóa chất
- INRS - Fiche Toxicologique (phiếu độc tính)
- Patty - Vệ sinh và Độc tính công nghiệp
- N.I. Sax - Tính chất nguy hiểm của Hóa chất công nghiệp -7, Ấn bản 1989
- Trang web của ECHA

Lưu ý đối với người dùng:

Thông tin được cung cấp trong Phiếu an toàn hóa chất này dựa trên kiến thức của chúng tôi tại ngày công bố. Người dùng phải xác nhận sự phù hợp và hoàn chỉnh của thông tin được cung cấp theo từng cách dùng sản phẩm cụ thể.

Tài liệu này không được xem là bảo đảm cho tính chất cụ thể của sản phẩm.

Việc sử dụng sản phẩm này không thuộc kiểm soát trực tiếp của chúng tôi, vì thế người dùng phải, trong phạm vi trách nhiệm của mình, tuân thủ luật và quy định về sức khỏe và an toàn nghề nghiệp hiện hành. Nhà sản xuất được miễn trách nhiệm phát sinh từ việc sử dụng không đúng quy cách.

Nhân sự bổ nhiệm được đào tạo về cách thức sử dụng các sản phẩm hóa học.

Thay đổi đánh giá trước đó:

Các phần sau đây đã được thay đổi:

01 / 02 / 03 / 04 / 05 / 06 / 08 / 09 / 10 / 11 / 12 / 14 / 15 / 16.